TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17-3-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đê

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dình

Bà Thạch Thị Ngọc Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2019/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyen Tung T, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Canada.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 5 năm 2019, nguyên đơn chị Nguyễn Thị U: Chị và ông Nguyen Tung T kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung được 01 tháng thì ông T trở về Canada nhưng vẫn liên lạc với nhau; đến khoảng 03 tháng sau đó, chị được gọi đi phỏng vấn nhưng không đạt và kể từ đó ông T không còn quan tâm, liên lạc với chị nữa, nên chị cảm thấy không thể duy trì được quan hệ hôn nhân với ông T. Do đó, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với ông T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ về cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, chị U và ông T kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, hai người chỉ sống chung với nhau được 01 tháng thì ông T trở về Canada. Khi chị U phỏng vấn không đạt thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, không còn liên lạc với nhau nên không thể có hạnh phúc. Do đó, chị U yêu cầu ly hôn với ông T là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị U, cho chị U ly hôn với ông T; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị U làm đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 27). Riêng bị đơn ông Nguyen Tung T là người có quốc tịch Canada, đã được Tòa án Việt Nam lập thủ tục, hồ sơ ủy thác tư pháp tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và văn bản tố tụng của Tòa án Việt Nam cho ông T theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của ông T tại Canada, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BL 30, 31). Ông T đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án và văn bản tố tụng của Tòa án Việt Nam vào ngày 17-6-2019 (BL 32), nhưng ông T không cung cấp lời khai, không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 03-3-2020 theo quy định tại khoản 3 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BL 35). Do đó, căn cứ vào Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị U và ông T.

[2] Về hôn nhân: Chị U và ông T kết hôn với nhau vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo quy định của pháp luật Việt Nam. Theo chị U khai, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với nhau được 01 tháng thì ông T trở về Canada và từ khi chị U đi phỏng vấn làm thủ tục xuất cảnh không đạt, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn với nhau; ông T không còn liên lạc với chị U. Cho nên, chị U và ông T đã vi phạm tình nghĩa vợ chồng về yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị U yêu cầu ly hôn với ông T, là có căn cứ.

[3] Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị U, cho chị U ly hôn với ông T; không xem xét, giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung, là có căn cứ.

[7] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc chị Nguyễn Thị U phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị U đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003875 ngày 31-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[8] Về chi phí ủy thác tư pháp: Theo khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định "Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn". Do đó, buộc chị Nguyễn Thị U phải chịu chi phí ủy thác tư pháp theo cước phí dịch vụ bưu chính bằng 1.220.858 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm năm mươi tám đồng), nhưng được trừ vào số tiền chị Nguyễn Thị U đã trực tiếp thanh toán cho dịch vụ bưu chính bằng 1.220.858 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm năm mươi tám đồng), nên không phải nộp tiếp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 153, Điều 238, khoản 1 Điều 273, điểm b khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, khoản 1 Điều 56 và khoản 1 Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị U.

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị U ly hôn với ông Nguyen Tung T.

2. Về con chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị U phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị U đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003875 ngày 31-5-2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

6. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc chị Nguyễn Thị U phải chịu chi phí ủy thác tư pháp theo cước phí dịch vụ bưu chính bằng 1.220.858 đồng (Một triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm năm mươi tám đồng), nhưng được trừ vào số tiền chị Nguyễn Thị U đã trực tiếp thanh toán cho dịch vụ bưu chính bằng 1.220.858

đồng (Một triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm năm mươi tám đồng), nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, để đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- UBND huyện C, tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đê